

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN DỰ ÁN BẢO TỒN KHU DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA
CÔN SƠN - KIẾP BẠC GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH XÃ HƯNG ĐẠO, THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG (NAY PHƯỜNG
TRẦN HƯNG ĐẠO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)

Địa điểm: Tổ dân phố Bắc Đầu, phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

STT	Đại diện người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản	Bồi thường đất trồng lúa (LUK) đơn giá 75.000đ/m ²		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (5 lần đơn giá đất cùng vị trí)	Hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng cộng
		Diện tích đất (m2)	Thành tiền		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu trực tiếp SSNN	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(10)=4)+(5)+(6)+(8)+(9)
1	Phạm Khắc Chiến	171.0	12,825,000	64,125,000	6.0	6	9,234,000	86,184,000
2	Nguyễn Văn Xương	106.0	7,950,000	39,750,000	4.3	6	9,234,000	56,934,000
3	Phạm Khắc Chăm	230.0	17,250,000	86,250,000	7.9	2	3,078,000	106,578,000
4	Nguyễn Thị Minh (Lương thị Thi)	60.0	4,500,000	22,500,000	3.4	3	4,617,000	31,617,000
5	Đoàn Thị Chự	55.0	4,125,000	20,625,000	1.9	1	1,539,000	26,289,000
6	Phạm Khắc Tâm	153.0	11,475,000	57,375,000	4.8	4	6,156,000	75,006,000
7	Nguyễn Thị Nhân (Trần Hữu Việt)	328.0	24,600,000	123,000,000	9.4	3	4,617,000	152,217,000
8	Nguyễn Thị Lại	367.0	27,525,000	137,625,000	21.9	6	9,234,000	174,384,000
9	Lê Văn Ánh	102.0	7,650,000	38,250,000	2.8	6	9,234,000	55,134,000

10	Trần Thị Gái (Phạm Khắc Thủy)	170.0	12,750,000	63,750,000	22.3	2	3,078,000	79,578,000
11	Phạm Khắc Trường (Phạm Thị Tám)	176.0	13,200,000	66,000,000	11.2	2	3,078,000	82,278,000
12	Lê Văn Thanh (Đỗ Thị Bình)	66.0	4,950,000	24,750,000	2.8	3	4,617,000	34,317,000
13	Trần Văn Thắng	78.0	5,850,000	29,250,000	3.3	-	-	35,100,000
14	Phạm Khắc Muôn	160.0	12,000,000	60,000,000	4.0	3	4,617,000	76,617,000
15	Trần Thị Toan	52.0	3,900,000	19,500,000	3.1	5	7,695,000	31,095,000
16	Phạm Văn Cao	98.0	7,350,000	36,750,000	4.4	2	3,078,000	47,178,000
17	Phạm Thị Gái	56.0	4,200,000	21,000,000	4.0	1	1,539,000	26,739,000
18	Phạm Khắc Phiệt	240.0	18,000,000	90,000,000	11.3	6	9,234,000	117,234,000
19	Nguyễn Văn Trung	60.0	4,500,000	22,500,000	3.0	5	7,695,000	34,695,000
20	Phạm Khắc Sung	110.0	8,250,000	41,250,000	8.0	3	4,617,000	54,117,000
21	Phạm khắc Tám	37.0	2,775,000	13,875,000	1.2	6	9,234,000	25,884,000
22	Phạm Văn Núi	33.0	2,475,000	12,375,000	1.5	5	7,695,000	22,545,000
23	Lê Thị Luận	43.0	3,225,000	16,125,000	3.6	4	6,156,000	25,506,000
24	Phạm Khắc Xuyên	44.0	3,300,000	16,500,000	1.8	4	6,156,000	25,956,000
25	Nguyễn Văn Luy (Nguyễn Thị Chiêu)	104.0	7,800,000	39,000,000	4.1	7	10,773,000	57,573,000
26	Bùi Thị Toán	56.0	4,200,000	21,000,000	0.0	-	-	25,200,000

27	Phạm Khắc Mùi	23.0	1,725,000	8,625,000	0.9	11	16,929,000	27,279,000
28	Phạm Khắc Hồng	63.0	4,725,000	23,625,000	2.2	4	6,156,000	34,506,000
29	Nguyễn Tất Vinh	170.0	12,750,000	63,750,000	5.4	6	9,234,000	85,734,000
30	Chu Văn Toàn Chu Văn Khoản	80.0	6,000,000	30,000,000	2.8	13	20,007,000	56,007,000
31	Chu Văn Ngoãn (vợ Nguyễn Thị Thảo)	65.0	4,875,000	24,375,000	1.4	10	15,390,000	44,640,000
32	Nguyễn Thị Phi	261.0	19,575,000	97,875,000	13.0	5	7,695,000	125,145,000
33	Vũ Thị Nhiên	33.0	2,475,000	12,375,000	3.0	6	9,234,000	24,084,000
34	Đỗ Văn Xếp (Lê Thị Tính)	332.0	24,900,000	124,500,000	20.5	7	10,773,000	160,173,000
35	Đỗ Văn Chung	120.0	9,000,000	45,000,000	0.0	-	-	54,000,000
36	Phạm Khắc Búi	53.0	3,975,000	19,875,000	3.1	2	3,078,000	26,928,000
37	Phạm Khắc Thơ	54.0	4,050,000	20,250,000	1.7	6	9,234,000	33,534,000
38	Phạm Khắc Văn	272.0	20,400,000	102,000,000	8.1	9	13,851,000	136,251,000
39	Trần Thị Đoán	122.0	9,150,000	45,750,000	4.1	6	9,234,000	64,134,000
40	Phạm Khắc Khu	299.0	22,425,000	112,125,000	14.2	6	9,234,000	143,784,000
41	Phạm Khắc San	115.0	8,625,000	43,125,000	2.6	3	4,617,000	56,367,000
42	Phạm Khắc Trường (Nghĩa)	175.0	13,125,000	65,625,000	11.2	2	3,078,000	81,828,000
43	Trần Văn Lợi	510.0	38,250,000	191,250,000	24.9	5	7,695,000	237,195,000

44	Nguyễn Thị Cán (Ty)	36.0	2,700,000	13,500,000	2.2	6	9,234,000	25,434,000
45	Trần Thị Năm	108.0	8,100,000	40,500,000	2.6	6	9,234,000	57,834,000
46	Phạm Thị Thống (Nguyễn Thị Toán)	330.0	24,750,000	123,750,000	23.8	4	6,156,000	154,656,000
47	Phạm Khắc Hoàn	732.0	54,900,000	274,500,000	16.5	6	9,234,000	338,634,000
48	Trần Văn Cảnh	300.0	22,500,000	112,500,000	79.2	2	12,312,000	147,312,000
49	Phạm Thị Luân	290.0	21,750,000	108,750,000	13.6	7	10,773,000	141,273,000
50	Phạm Thị Bốn	114.0	8,550,000	42,750,000	5.3	5	7,695,000	58,995,000
51	Nguyễn Thị Thịnh (ông Căn đã chết)	161.0	12,075,000	60,375,000	13.3	8	12,312,000	84,762,000
52	Nguyễn Tất Sáng	111.0	8,325,000	41,625,000	5.0	6	9,234,000	59,184,000
53	Nguyễn Thị Tiến	52.0	3,900,000	19,500,000	4.6	1	1,539,000	24,939,000
54	Bùi Văn Nhuận	79.0	5,925,000	29,625,000	2.9	3	4,617,000	40,167,000
55	Phạm Khắc Viễn	71.5	5,362,500	26,812,500	7.5	6	9,234,000	41,409,000
56	Phạm Khắc Chung	71.5	5,362,500	26,812,500	2.5	7	10,773,000	42,948,000
57	Nguyễn Thị Bảo	75.0	5,625,000	28,125,000	17.7	2	3,078,000	36,828,000
58	Trần Văn Giới	360.0	27,000,000	135,000,000	36.4	1	3,078,000	165,078,000
59	Cao Văn Tám	191.0	14,325,000	71,625,000	7.5	3	4,617,000	90,567,000
60	Lương Thị The	40.0	3,000,000	15,000,000	2.5	8	12,312,000	30,312,000

61	Trần Văn Liên	160.0	12,000,000	60,000,000	3.7	2	3,078,000	75,078,000
62	Phạm Thị Hân	37.0	2,775,000	13,875,000	1.4	7	10,773,000	27,423,000
63	Nguyễn Văn Học	128.0	9,600,000	48,000,000	0.0	-	-	57,600,000
64	Đỗ Thị Tập	84.0	6,300,000	31,500,000	0.0	-	-	37,800,000
65	Phạm Thị Loan	321.0	24,075,000	120,375,000	0.0	-	-	144,450,000
66	Nguyễn Tất Tôn	47.0	3,525,000	17,625,000	2.0	2	3,078,000	24,228,000
67	Nguyễn Tất Tư	64.0	4,800,000	24,000,000	3.2	7	10,773,000	39,573,000
68	Đỗ Đức Định	913.0	68,475,000	342,375,000	21.2	13	20,007,000	430,857,000
69	Phạm Thị Chữ	128.0	9,600,000	48,000,000	3.8	7	10,773,000	68,373,000
70	Lê Văn Thắng	70.0	5,250,000	26,250,000	4.5	4	6,156,000	37,656,000
71	Nguyễn Văn Chính	72.0	5,400,000	27,000,000	2.1	4	6,156,000	38,556,000
72	Hà Văn Nội	211.0	15,825,000	79,125,000	14.4	4	6,156,000	101,106,000
73	Trần Văn Thêm	50.0	3,750,000	18,750,000			-	22,500,000
	Tổng cộng	11,309.00	848,175,000	4,240,875,000		327.0	514,026,000	5,603,076,000